

## Hướng dẫn liên quan học sau đại học Ngành Dược và Chứng chỉ hành nghề Dược

**Bảng 1. Các ngành/chuyên ngành, trình độ đào tạo ngành dược hiện hành**

<i>Stt</i>	<i>Trình độ/ loại hình đào tạo</i>	<i>Ngành/Chuyên ngành</i>	<i>Thời gian đào tạo (năm)</i>	<i>Ghi chú</i>
	Thạc sĩ	Công nghiệp dược phẩm và bào chế thuốc	2	Sau tốt nghiệp trình độ ĐH ngành Dược học (5 năm)
		Dược lý và Dược lâm sàng	2	Sau tốt nghiệp trình độ đại học (ĐH) ngành Dược học (5 năm)
		Dược liệu- Dược học cổ truyền	2	Sau tốt nghiệp trình độ ĐH ngành Dược học (5 năm)
		Hoá sinh dược	2	Sau tốt nghiệp trình độ ĐH ngành Dược học (5 năm)
		Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	2	Sau tốt nghiệp trình độ ĐH ngành Dược học (5 năm)
		Tổ chức quản lý dược	2	Sau tốt nghiệp trình độ ĐH ngành Dược học (5 năm)
	Tiến sĩ	Công nghiệp dược phẩm và bào chế thuốc	3	Sau khi có bằng thạc sĩ Dược học (2 năm)
		Hoá Dược	3	Sau khi có bằng thạc sĩ Dược học (2 năm)
		Dược lý và Dược lâm sàng	3	Sau khi có bằng thạc sĩ Dược học (2 năm)
		Dược liệu- Dược học cổ truyền	3	Sau khi có bằng thạc sĩ Dược học (2 năm)

<i>Stt</i>	<i>Trình độ/ loại hình đào tạo</i>	<i>Ngành/Chuyên ngành</i>	<i>Thời gian đào tạo (năm)</i>	<i>Ghi chú</i>
		Hoá sinh dược	3	Sau khi có bằng thạc sĩ Dược học (2 năm)
		Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	3	Sau khi có bằng thạc sĩ Dược học (2 năm)
		Tổ chức quản lý dược	3	Sau khi có bằng thạc sĩ Dược học (2 năm)
	Chuyên khoa I	Dược lý và Dược lâm sàng	2	Sau tốt nghiệp trình độ ĐH ngành Dược học (5 năm)
		Tổ chức quản lý dược	2	Sau tốt nghiệp trình độ ĐH ngành Dược học (5 năm)
	Chuyên khoa II	Dược lý và Dược lâm sàng	2	Sau khi có bằng CK I (2 năm)
		Tổ chức quản lý dược	2	Sau khi có bằng CK I (2 năm)

**Bảng 2. Danh mục các vị trí việc làm cần chứng chỉ hành nghề (theo quy định của Luật dược năm 2016)**

<i>Stt</i>	<i>Vị trí người có chứng chỉ hành nghề</i>	<i>Tên bằng</i>	<i>Thời gian thực hành chuyên môn/năm</i>	<i>Ghi chú</i>
1.	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của cơ sở sản xuất thuốc	a	5	Điểm a, khoản 1, Điều 15
2.	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của cơ sở sản xuất nguyên liệu làm thuốc là dược chất, tá dược, vỏ nang	a, đ	3	Điểm b, khoản 1, Điều 15

<i>Stt</i>	<i>Vị trí người có chứng chỉ hành nghề</i>	<i>Tên bằng</i>	<i>Thời gian thực hành chuyên môn/năm</i>	<i>Ghi chú</i>
3.	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của cơ sở sản xuất vắc xin, sinh phẩm và nguyên liệu sản xuất vắc xin, sinh phẩm	a, b, d	5	Điểm c, khoản 1, Điều 15
4.	Người phụ trách về bảo đảm chất lượng của cơ sở sản xuất thuốc	a	5	Điểm a, khoản 2, Điều 15
5.	Người phụ trách về bảo đảm chất lượng cơ sở sản xuất vắc xin, sinh phẩm	a,b, d	5	Điểm b, khoản 2, Điều 15
6.	Người phụ trách về bảo đảm chất lượng cơ sở sản xuất dược chất, tá dược, vỏ nang	a, đ	3	Điểm c, khoản 2, Điều 15
7.	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược, người phụ trách về bảo đảm chất lượng cơ sở sản xuất dược liệu	a, c	2	Điểm a, khoản 3, Điều 15
8.	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược, người phụ trách về bảo đảm chất lượng của hộ kinh doanh, hợp tác xã sản xuất dược liệu	a, c, e, g, i, l	2	Điểm b, khoản 3, Điều 15
9.	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc	a	2	Khoản 1, Điều 16
10.	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của cơ sở bán buôn vắc xin, sinh phẩm	a, b, d	2	Khoản 2, Điều 16
11.	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của cơ sở bán buôn dược liệu, thuốc cổ truyền	a, c, i, l	2	Khoản 3, Điều 16

<i>Stt</i>	<i>Vị trí người có chứng chỉ hành nghề</i>	<i>Tên bằng</i>	<i>Thời gian thực hành chuyên môn/năm</i>	<i>Ghi chú</i>
12.	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc	a	2	Khoản 1, Điều 17
13.	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu vắc xin, sinh phẩm	a, b, d	2	Khoản 2, Điều 17
14.	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của cơ sở xuất khẩu dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền	a, c	2	Khoản 3, Điều 17
15.	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của nhà thuốc	a	2	Khoản 1, Điều 18
16.	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của quầy thuốc	a, e, g	1,5	Khoản 2, Điều 18
17.	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của tủ thuốc trạm y tế xã	a, e, g, k/b, h	1	Khoản 3, Điều 18
18.	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền	a, c, e, g, i, l	1	Khoản 4, Điều 18
19.	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc	a	3	Khoản 1, Điều 19
20.	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm vắc xin, sinh phẩm	a, b, d	3	Khoản 2, Điều 19
21.	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của cơ sở kinh doanh dịch vụ thử	a, b	3	Khoản 1, Điều 20

<i>Stt</i>	<i>Vị trí người có chứng chỉ hành nghề</i>	<i>Tên bằng</i>	<i>Thời gian thực hành chuyên môn/năm</i>	<i>Ghi chú</i>
	thuốc trên lâm sàng, thử tương đương sinh học của thuốc			
22.	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của cơ sở kinh doanh dịch vụ thử thuốc trên lâm sàng, thử tương đương sinh học của thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền	a, b, c	3	Khoản 2, Điều 20
23.	Người phụ trách công tác dược lâm sàng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (trừ CSKBCB bằng YHCT)	a	2	Khoản 1, Điều 21
24.	Người phụ trách công tác dược lâm sàng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng YHCT	c	2	Khoản 2, Điều 21
25.	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc	a	2	Khoản 1, Điều 22
26.	Người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo quản vắc xin, sinh phẩm	a, b, d	2	Khoản 2, Điều 22

***\* Danh mục các văn bằng chuyên môn và chức danh nghề nghiệp được cấp Chứng chỉ hành nghề dược (theo quy định tại Nghị định 54/2017/NĐ-CP hướng dẫn một số Điều của Luật dược)***

a) Bằng tốt nghiệp đại học ngành dược là bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành dược do các cơ sở giáo dục trong nước cấp có ghi chức danh “Dược sĩ”, “Dược sĩ đại học” hoặc “Dược sĩ cao cấp”.

b) Bằng tốt nghiệp đại học ngành y đa khoa là bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành y đa khoa do các cơ sở giáo dục trong nước cấp có ghi chức danh “Bác sĩ” hoặc “Bác sĩ đa khoa”.

c) Bằng tốt nghiệp đại học ngành y học cổ truyền hoặc đại học ngành dược cổ truyền là bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành y học cổ truyền hoặc dược cổ truyền do các cơ sở giáo dục trong nước cấp.

d) Bằng tốt nghiệp đại học ngành sinh học là bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành sinh học do các cơ sở giáo dục trong nước cấp.

đ) Bằng tốt nghiệp đại học ngành hóa học là bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành hóa học do các cơ sở giáo dục trong nước cấp.

e) Bằng tốt nghiệp cao đẳng ngành dược là bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng ngành dược do các cơ sở giáo dục trong nước cấp.

g) Bằng tốt nghiệp trung cấp ngành dược là bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp ngành dược do các cơ sở giáo dục trong nước cấp có ghi chức danh “Dược sĩ trung cấp” hoặc “Dược sĩ trung học”.

h) Bằng tốt nghiệp cao đẳng, trung cấp ngành y là bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng, trung cấp ngành y do các cơ sở giáo dục trong nước cấp.

i) Bằng tốt nghiệp trung cấp y học cổ truyền hoặc dược cổ truyền là bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp ngành y học cổ truyền hoặc dược cổ truyền do các cơ sở giáo dục trong nước cấp.

k) Văn bằng, chứng chỉ sơ cấp dược là chứng nhận hoặc chứng chỉ do các cơ sở giáo dục trong nước cấp ghi rõ chức danh “Dược tá” hoặc “Sơ cấp dược”.

l) Giấy chứng nhận về lương y.

### **Một số văn bản quy định hiện hành liên quan:**

1) Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Trung ương đã nhấn mạnh: “Đổi mới căn bản toàn diện công tác đào tạo nhân lực y tế, đáp ứng yêu cầu cả về y đức và chuyên môn trong điều kiện chủ động, tích cực hội nhập quốc tế”.

3) Luật dược 2016; Nghị định 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2017 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược và các thông tư hướng dẫn; Nghị định 155/2018/NĐ-CP ngày 13/11/2018

4) Thông tư số 31/2012/TT-BYT ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Bộ Y tế hướng dẫn hoạt động dược lâm sàng trong bệnh viện

5) Thông tư liên tịch số: 27/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 7/10/2015 của Bộ Y tế-Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dược.

6) Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 của BGD và ĐT ban hành quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ ĐH ThS TS.